

Số: /BC-UBND  
**DỰ THẢO**

Tủa Chùa, ngày tháng 3 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSDP 3 tháng đầu năm; Nhiệm vụ, giải pháp điều hành dự toán thu chi 9 tháng cuối năm 2022**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Tủa Chùa về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Tủa Chùa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

UBND huyện Tủa Chùa báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi 3 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp điều hành dự toán thu, chi 9 tháng cuối năm 2022, như sau:

#### **Phần thứ nhất**

### **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

#### **A. THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Tổng thu ngân sách địa phương tính đến ngày 10/3/2022: 142.660.180.425 đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 142.462.798.615 đồng, đạt 30% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 24%, cụ thể như sau:

#### **I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện đến ngày 10/3/2022 là 2.588.180.425 đồng, đạt 22% dự toán tỉnh giao và đạt 21% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 16%.

#### **Chi tiết các khoản thu như sau:**

**1. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh:** Thực hiện 1.148.210.068 đồng, đạt 17% dự toán tỉnh giao và đạt 16% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 20%.

**2. Lệ phí trước bạ:** Thực hiện 583.322.817 đồng, đạt 45% dự toán tỉnh giao và đạt 42% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 58%.

**3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** Thực hiện 1.303.380 đồng.

**4. Thuế thu nhập cá nhân:** Thực hiện 353.729.994 đồng, đạt 29% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 22%.

**5. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:** Chưa thực hiện.

**6. Phí và lệ phí:** Thực hiện 178.608.500 đồng, đạt 26% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 bằng 78%.

**7. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:** Chưa thực hiện.

**8. Thu tiền sử dụng đất:** Thực hiện 56.192.450 đồng, đạt 6% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 bằng 22%.

**9. Thu khác ngân sách:** Thực hiện 235.066.811 đồng, đạt 31% dự toán tỉnh giao và đạt 28% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 94%.

## **II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**

Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh thực hiện 140.072.000.000 đồng, đạt 30% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 24%, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: Thực hiện 140.000.000.000 đồng, đạt 30% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 24%.

- Thu bổ sung có mục tiêu: Thực hiện 72.000.000 đồng, đạt 100% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao.

*(chi tiết tại phụ biểu số 01 đính kèm)*

## **B. THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 10/3/2022: 64.608.976.763 đồng, đạt 13,46% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 10%.

*Chi tiết các khoản chi như sau:*

### **I. Chi cân đối ngân sách địa phương**

Tổng chi cân đối ngân sách: Thực hiện 64.608.976.763 đồng, đạt 13% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 10%, trong đó:

**1. Chi đầu tư phát triển:** Thực hiện 4.149.000.000 đồng, đạt 24% dự toán HĐND huyện giao.

**2. Chi thường xuyên:** Thực hiện 60.459.976.763 đồng, đạt 13% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 3%, cụ thể các lĩnh vực chi như sau:

- Chi quốc phòng: Thực hiện 1.072.912.623 đồng, đạt 14% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 bằng 98%.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Thực hiện 1.006.500.000 đồng, đạt 51% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 80%.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Thực hiện 34.610.093.442 đồng, đạt 13% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 4%.
- Chi Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình: Thực hiện 387.735.771 đồng, đạt 5% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 2%.
- Chi sự nghiệp môi trường: Chưa thực hiện.
- Chi sự nghiệp xã hội: Thực hiện 85.330.962 đồng, đạt 14% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 bằng 95%.
- Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện 2.160.423.382 đồng, đạt 8% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 44%.
- Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện 2.976.160.924 đồng, đạt 12% so với dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 bằng 70%.
- Chi quản lý hành chính: Thực hiện 15.377.002.659 đồng, đạt 16% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 28%.
- Chi hỗ trợ các đơn vị: Thực hiện 500.000.000 đồng, đạt 93% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 67%.
- Ban Quản lý dự án các công trình: Thực hiện 2.283.817.000 đồng, đạt 22% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 bằng 47%.

**3. Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn:** Chưa thực hiện.

**4. Dự phòng ngân sách (Không cộng lên tổng):** Thực hiện 4.511.486.500 đồng, đạt 47% dự toán HĐND huyện giao.

**5. Chi khác ngân sách:** Chưa thực hiện.

**II. Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác:** Chưa thực hiện.

*(chi tiết theo phụ biểu số 02 đính kèm)*

### **1. Thu ngân sách nhà nước**

Tổng thu ngân sách cấp xã thực hiện đến ngày 07/3/2022: 9.774.114.823 đồng, đạt 15% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn: Thực hiện 124.114.823 đồng, đạt 17% dự toán giao; thu bổ sung ngân sách cấp trên 9.650.000.000 đồng, đạt 15% dự toán giao.

### **2. Chi ngân sách nhà nước**

Tổng chi ngân sách cấp xã thực hiện đến ngày 07/3/2022: 6.926.126.903 đồng, đạt 11% dự toán HĐND huyện giao.

### **3. Chi tiết thu, chi ngân sách cấp xã**

#### **3.1. UBND thị trấn Tủa Chùa**

- Thu ngân sách: Thực hiện 1.094.250.823 đồng, đạt 18% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 94.250.823 đồng, đạt 23% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 586.447.368 đồng, đạt 9% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.2. UBND xã Mường Báng**

- Thu ngân sách: Thực hiện 1.200.000.000 đồng, đạt 19% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn chưa thực hiện.

- Chi ngân sách: Thực hiện 632.744.099 đồng, đạt 10% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.3. UBND xã Xá Nhè**

- Thu ngân sách: Thực hiện 905.600.000 đồng, đạt 15% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 5.600.000 đồng, đạt 11% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 604.613.225 đồng, đạt 10% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.4. UBND xã Mường Đun**

- Thu ngân sách: Thực hiện 808.204.000 đồng, đạt 15% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 8.204.000 đồng, đạt 37% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 558.696.181 đồng, đạt 11% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.5. UBND xã Tủa Thành**

- Thu ngân sách: Thực hiện 1.002.700.000 đồng, đạt 19% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 2.700.000 đồng, đạt 12% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 604.529.500 đồng, đạt 11% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.6. UBND xã Huổi Sớ**

- Thu ngân sách: Thực hiện 551.500.000 đồng, đạt 12% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 1.500.000 đồng, đạt 7% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 509.448.457 đồng, đạt 11% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.7. UBND xã Sính Phình**

- Thu ngân sách: Thực hiện 600.000.000 đồng, đạt 11% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn chưa thực hiện.

- Chi ngân sách: Thực hiện 660.259.737 đồng, đạt 12% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.8. UBND xã Tả Phìn**

- Thu ngân sách: Thực hiện 800.900.000 đồng, đạt 15% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 900.000 đồng, đạt 4% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 611.902.439 đồng, đạt 10% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.9. UBND xã Trung Thu**

- Thu ngân sách: Thực hiện 701.500.000 đồng, đạt 15% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 1.500.000 đồng, đạt 8% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 552.666.083 đồng, đạt 11% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.10. UBND xã Tả Sìn Thành**

- Thu ngân sách: Thực hiện 1.008.460.000 đồng, đạt 21% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 8.460.000 đồng, đạt 17% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 607.061.466 đồng, đạt 13% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.11. UBND xã Lao Xả Phình**

- Thu ngân sách: Thực hiện 600.000.000 đồng, đạt 13% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn chưa thực hiện.

- Chi ngân sách: Thực hiện 466.008.753 đồng, đạt 10% dự toán HĐND huyện giao.

### **3.12. UBND xã Sín Chải**

- Thu ngân sách: Thực hiện 501.000.000 đồng, đạt 10% dự toán HĐND huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 1.000.000 đồng, đạt 4% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 531.749.595 đồng, đạt 10% dự toán HĐND huyện giao.

*(chi tiết theo phụ lục biểu số 03, 04 đính kèm)*

## **D. VỀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Tình hình quyết toán ngân sách năm đối với các đơn vị dự toán và quyết toán ngân sách huyện cơ bản được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định hiện hành. Tuy nhiên, trong công tác quyết toán ngân sách còn một số những tồn tại, hạn chế: Một số đơn vị dự toán và UBND các xã, thị trấn nộp báo cáo quyết toán ngân sách còn chậm theo quy định, ảnh hưởng đến tiến độ tổng hợp quyết toán ngân sách địa phương chung của toàn huyện. Một số cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn được giao làm nhiệm vụ chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư các công trình, dự án thực hiện giải ngân thanh toán vốn còn chậm, chưa đảm bảo tiến độ theo quy định; việc lập hồ sơ quyết toán một số công trình đã hoàn thành còn chậm, báo cáo quyết toán chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

## **E. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Về nhiệm vụ thu ngân sách**

- Kết quả thu ngân sách trên địa thực hiện 3 tháng đầu năm 2.588.180.425 đồng, đạt 22% dự toán tỉnh giao và đạt 21% dự toán HĐND huyện giao; so với cùng kỳ năm 2021 tăng 16%.

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách cơ bản thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành. Căn cứ Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và dự toán ngân sách tỉnh giao, UBND huyện thực hiện phân bổ giao dự toán thu ngân sách cho các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định trên cơ sở dự toán xây dựng đã lập. Các khoản thu cơ bản sát với tình hình thực tế nguồn thu trên địa bàn huyện. Tuy nhiên do tác động từ đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng tất cả mọi lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch.... dẫn đến công tác thu gặp nhiều khó khăn.

- UBND huyện đã chỉ đạo Ban Chỉ đạo chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách huyện, Chi cục Thuế khu vực và các đơn vị hữu quan tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích các chế độ chính sách thuế đến các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn về thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và các văn bản hướng dẫn từ 01/7/2020; Quản lý tốt các nguồn thu, tổ chức quản lý thu chặt chẽ các khoản thuế phát sinh.

## **2. Về nhiệm vụ chi ngân sách**

Chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2022 đã cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo.

## **3. Về công tác quản lý, điều hành ngân sách năm 2022**

- Để thực hiện tốt các quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương và chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021, trên cơ sở Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Điện Biên, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của UBND huyện Tủa Chùa về việc ban hành Quy định về quản lý, điều hành ngân sách năm 2022 trên địa bàn huyện; chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện, bám sát dự toán ngân sách đã được giao chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ chi đáp ứng kịp thời những nhiệm vụ cần thiết, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cân đối các khoản chi cho phù hợp với nhiệm vụ của đơn vị, cắt giảm những khoản chi chưa thực sự cần thiết.

- Năm 2022, trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, UBND huyện đã chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện bổ sung cho các đơn vị khẩn trương thực hiện công tác phòng, chống dịch theo hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

## **4. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **4.1. Tồn tại, hạn chế**

- Một số khoản thu đạt thấp (tính đến ngày 10/3/2022) như thu cấp quyền khai thác khoáng sản; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước. Kết quả thực hiện giao thu ngân sách của một số đơn vị giao thu còn chậm chi tiết tại phụ biểu số 05 đính kèm.

- Công tác quyết toán dự án hoàn thành của một số đơn vị chủ đầu tư chưa đảm bảo, tiến độ nộp báo cáo về cơ quan tài chính để thẩm tra, phê duyệt quyết toán còn chậm, chi tiết tại phụ biểu số 06 đính kèm.

- Công tác giải ngân thực hiện một số nguồn vốn còn chậm như: Kinh phí sự nghiệp môi trường; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ; Sự nghiệp giao thông...

### **4.2. Nguyên nhân**

- *Nguyên nhân khách quan*

+ Năm 2022 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh gặp nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh, không có việc làm; chủ yếu phụ thuộc vào các khoản đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp thương mại chịu sự cạnh tranh lớn từ các doanh nghiệp từ các địa phương khác... Những nguyên nhân đó ảnh hưởng nhiều đến việc thu ngân sách nhà nước trên địa bàn như: Thuế VAT, thuế Tài nguyên, lệ phí trước bạ, thuế Thu nhập cá nhân...

+ Một số dự án khởi công mới được bố trí kế hoạch vốn nhưng đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà thầu.

+ Một số kế toán luân chuyển ảnh hưởng đến tiến độ quyết toán ngân sách địa phương năm 2021.

#### **- Nguyên nhân chủ quan**

+ Do ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của một số doanh nghiệp còn hạn chế.

+ Khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn chủ yếu do Trung ương và tỉnh trợ cấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Các chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư còn thiếu tinh thần trách nhiệm, chưa chủ động, chú trọng đến công tác quyết toán dự án hoàn thành.

+ Một số đơn vị, địa phương chưa chủ động, chưa quyết liệt đến công tác thu ngân sách trên địa bàn nộp vào NSNN theo quy định.

### **Phần thứ hai**

## **NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI 9 THÁNG CUỐI NĂM 2022**

### **I. VỀ THU NGÂN SÁCH**

Dự toán thu năm 2022 giao cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn là mức tối thiểu; căn cứ vào kết quả tình hình phát triển trên địa bàn các xã, thị trấn và kết quả thu ngân sách năm 2022 và các chế độ, chính sách hiện hành, phấn đấu khai thác mọi nguồn thu và chống thất thu ngân sách, đảm bảo mức phấn đấu cao hơn dự toán thu ngân sách được HĐND huyện giao. Trước mắt cần tập trung, chỉ đạo một số nhiệm vụ sau:

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn được giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thu căn cứ phân cấp nguồn thu theo quy định và chỉ tiêu dự toán thu giao 2022, tiến hành tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách năm 2021, làm rõ những tồn tại, nguyên nhân để đề ra những giải pháp tích cực, tăng cường công tác quản lý, điều hành thu, tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo chính sách, pháp luật thuế, nhằm đảm bảo thực hiện vượt mức chỉ tiêu thu ngân sách được HĐND huyện giao năm 2022.

- Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn, Ban Quản lý dự án các công trình huyện, Chi cục Thuế khu vực Tuần Giáo - Tủa Chùa, Kho bạc Nhà nước huyện nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội

dung tại Thông tư số 108/TT-BTC ngày 08/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật về thuế và văn bản hướng dẫn Chính phủ, bộ ngành liên quan. Đồng thời tổ chức thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thu theo chính sách, pháp luật thuế mới ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung.

- Ban Chỉ đạo chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách huyện, Chi cục Thuế khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa và các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, trốn lậu thuế..., kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; đôn đốc các cơ quan, đơn vị thu hồi kịp thời các khoản thu theo kết luận của thanh tra, kiểm toán. Tiến hành rà soát đánh giá lại các khoản thu, làm rõ những khoản thuế còn thất thu, các nguồn thu mới đưa vào quản lý, xử lý các khoản nợ đọng theo quy định của pháp luật, tích cực phối hợp với các cơ quan tổng hợp, các cơ quan trong hệ thống, các chủ đầu tư để nắm bắt tình hình thanh toán của các doanh nghiệp, có biện pháp thu nợ kịp thời và xử lý dứt điểm các khoản nợ thuế, nợ khó thu, nợ chờ xử lý. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao sự hiểu biết và tính tuân thủ, tự giác trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về thuế.

- Tăng cường công tác quản lý tài sản công, quản lý sử dụng đất từ khâu quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... để quản lý và thu ngân sách đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định.

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022 để tăng nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý, theo dõi các hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng để tăng nguồn thu từ thuế tài nguyên.

- Chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa phối hợp chặt chẽ với phòng, ban chuyên môn trong công tác quản lý thu thuế; chỉ đạo quản lý thu thuế đối với công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác; chống thất thu qua giá và gian lận thương mại trên địa bàn; thực hiện các biện pháp cưỡng chế thu nợ thuế đối với các tổ chức, cá nhân.

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Hội đồng tư vấn thuế phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong công tác quản lý người nộp thuế, quản lý doanh thu, mức thuế của người nộp thuế nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thất thu về hộ kinh doanh, về thu tính thuế, đảm bảo công bằng về thuế.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Kho bạc Nhà nước huyện tiếp tục đôn đốc, thu nộp kịp thời các khoản thu hồi theo biên bản kiểm tra xét duyệt quyết toán hằng năm.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các nguồn vốn đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Thực hiện các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi và hiệu quả.

## **II. VỀ CHI NGÂN SÁCH**

### **1. Nhiệm vụ chi đầu tư**

- Thực hiện Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, chỉ thực hiện chi đầu tư theo kế hoạch vốn được giao, danh mục đầu tư được duyệt và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021, giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025. Đảm bảo đúng quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công và phân theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/Q Đ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Tập trung phân bổ vốn cho các công trình dự án tiếp chi, các công trình đã có khối lượng để tránh nợ đọng khối lượng XDCB, hạn chế việc hủy bỏ vốn đảm bảo theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng các công trình, đôn đốc các chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư, nhà thầu, kịp thời tháo gỡ những khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện thi công và giải ngân các dự án đảm bảo đúng kế hoạch.

- Tăng cường chỉ đạo các chủ đầu tư quan tâm đến việc hoàn thiện các thủ tục hoàn ứng theo quy định; yêu cầu các đơn vị chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư nghiêm túc thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Tăng cường công tác quản lý giá, kiểm soát việc đăng ký giá, kê khai giá và công bố giá vật liệu xây dựng đảm bảo sát với tình hình thực tế, tránh lãng phí trong công tác quản lý chi phí của các dự án đầu tư.

### **2. Nhiệm vụ chi thường xuyên**

- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện dự toán chi đúng chế độ chính sách trên tinh thần tiết kiệm, thực hiện các mục tiêu kiềm chế lạm phát, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong chi tiêu công quỹ, kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Căn cứ dự toán HĐND huyện giao, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, nâng cao hiệu quả tiết kiệm chi ngân sách.

- Đối với chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định hiện hành.

- Giảm tối đa tổ chức các hoạt động không cần thiết, tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, thực hiện công khai trong mua sắm, đầu tư, công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công.

- Đối với kinh phí dự phòng ngân sách đã được UBND huyện giao, các xã, thị trấn chủ động thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh... theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Việc điều chỉnh dự toán thực hiện theo quy định tại Điều 9 Chương II Thông tư 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện tốt việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021 ở các cấp ngân sách và tất cả các đơn vị dự toán theo đúng quy định về thời gian, nội dung của nhà nước đã ban hành.

- Tăng cường công tác quản lý, điều hành ngân sách, thực hiện tốt công tác thanh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách đối với các đơn vị dự toán.

- Các đơn vị dự toán chấp hành nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi 3 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp điều hành dự toán thu, chi 9 tháng cuối năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, phòng, ban, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vừ A Hùng**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | NỘI DUNG   | Dự toán tỉnh giao      | Dự toán HĐND huyện giao | Thực hiện 3 tháng năm 2021 | Thực hiện đến 10/03/2022 | So sánh tỷ lệ       |                      |                 |
|-----------|--|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|-----------------|
|           |  |                        |                         |                            |                          | Thực hiện/tỉnh giao | Thực hiện/huyện giao | TH/Cùng kỳ 2021 |
|           | <b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>  | <b>479.954.000.000</b> | <b>480.529.000.000</b>  | <b>115.232.476.911</b>     | <b>142.660.180.425</b>   | <b>30%</b>          | <b>30%</b>           | <b>124%</b>     |
|           | <b>THU NGÂN SÁCH ĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>                              | <b>479.299.000.000</b> | <b>479.874.000.000</b>  | <b>114.836.292.825</b>     | <b>142.462.798.615</b>   | <b>30%</b>          | <b>30%</b>           | <b>124%</b>     |
| <b>I</b>  | <b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>   | <b>12.000.000.000</b>  | <b>12.575.000.000</b>   | <b>2.232.476.911</b>       | <b>2.588.180.425</b>     | <b>22%</b>          | <b>21%</b>           | <b>116%</b>     |
| -         | <i>Thu ngân sách huyện, xã hưởng</i>                                     | <i>11.345.000.000</i>  | <i>11.920.000.000</i>   | <i>1.835.592.825</i>       | <i>2.390.798.615</i>     | <i>21%</i>          | <i>20%</i>           | <i>130%</i>     |
| +         | <i>Ngân sách huyện hưởng</i>   | <i>10.625.000.000</i>  | <i>11.200.000.000</i>   | <i>1.751.004.012</i>       | <i>2.266.683.792</i>     | <i>21%</i>          | <i>20%</i>           | <i>129%</i>     |
| +         | <i>Ngân sách xã hưởng</i>  | <i>720.000.000</i>     | <i>720.000.000</i>      | <i>84.588.813</i>          | <i>124.114.823</i>       | <i>17%</i>          | <i>17%</i>           | <i>147%</i>     |
| -         | <i>Ngân sách Trung ương hưởng</i>  | <i>655.000.000</i>     | <i>655.000.000</i>      | <i>157.024.486</i>         | <i>165.635.405</i>       | <i>25%</i>          | <i>25%</i>           | <i>105%</i>     |
| -         | <i>Ngân sách Tỉnh hưởng</i>  | -                      | -                       | <i>239.159.600</i>         | <i>31.746.405</i>        |                     |                      | <i>13%</i>      |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>                      | <b>6.600.000.000</b>   | <b>7.000.000.000</b>    | <b>954.244.306</b>         | <b>1.148.210.068</b>     | <b>17%</b>          | <b>16%</b>           | <b>120%</b>     |
| -         | <i>Thuế giá trị gia tăng</i>   | <i>3.450.000.000</i>   | <i>3.650.000.000</i>    | <i>672.783.401</i>         | <i>872.562.223</i>       | <i>25%</i>          | <i>24%</i>           | <i>130%</i>     |
| -         | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>  | <i>200.000.000</i>     | <i>200.000.000</i>      | <i>47.490.755</i>          | <i>37.428.361</i>        | <i>19%</i>          | <i>19%</i>           | <i>79%</i>      |
| -         | <i>Thuế tài nguyên</i>   | <i>2.950.000.000</i>   | <i>3.150.000.000</i>    | <i>233.970.150</i>         | <i>238.219.484</i>       | <i>8%</i>           | <i>8%</i>            | <i>102%</i>     |
| <b>2</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>   | <b>1.300.000.000</b>   | <b>1.375.000.000</b>    | <b>369.093.246</b>         | <b>583.322.817</b>       | <b>45%</b>          | <b>42%</b>           | <b>158%</b>     |
| -         | <i>Ngân sách huyện hưởng</i>   | <i>1.210.000.000</i>   | <i>1.285.000.000</i>    | <i>350.731.858</i>         | <i>567.344.374</i>       | <i>47%</i>          | <i>44%</i>           | <i>162%</i>     |
| -         | <i>Ngân sách xã hưởng</i>  | <i>90.000.000</i>      | <i>90.000.000</i>       | <i>18.361.388</i>          | <i>15.978.443</i>        | <i>18%</i>          | <i>18%</i>           | <i>87%</i>      |
| <b>3</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                                  |                        |                         | <b>13.237.425</b>          | <b>1.303.380</b>         |                     |                      | <b>10%</b>      |
| <b>4</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>   | <b>1.200.000.000</b>   | <b>1.200.000.000</b>    | <b>289.515.347</b>         | <b>353.729.994</b>       | <b>29%</b>          | <b>29%</b>           | <b>122%</b>     |
| <b>5</b>  | <b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>                                | <b>250.000.000</b>     | <b>250.000.000</b>      | -                          | -                        | <b>0%</b>           | <b>0%</b>            |                 |
| -         | <i>Cơ quan Trung ương cấp phép</i>                                       | <i>150.000.000</i>     | <i>150.000.000</i>      | -                          | -                        |                     |                      |                 |
|           | <i>Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)</i>                                | <i>105.000.000</i>     | <i>105.000.000</i>      |                            |                          |                     |                      |                 |
|           | <i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>  | <i>45.000.000</i>      | <i>45.000.000</i>       |                            |                          |                     |                      |                 |
| -         | <i>Cơ quan địa phương cấp phép</i>                                       | <i>100.000.000</i>     | <i>100.000.000</i>      |                            |                          |                     |                      |                 |
| <b>6</b>  | <b>Thu phí, lệ phí</b>   | <b>700.000.000</b>     | <b>700.000.000</b>      | <b>228.374.201</b>         | <b>178.608.500</b>       | <b>26%</b>          | <b>26%</b>           | <b>78%</b>      |
| -         | <i>Ngân sách TW hưởng</i>  |                        |                         | <i>37.166.000</i>          | <i>10.110.000</i>        |                     |                      | <i>27%</i>      |
| -         | <i>Ngân sách Tỉnh hưởng</i>  |                        |                         |                            | <i>31.746.405</i>        |                     |                      |                 |
| -         | <i>Ngân sách huyện hưởng</i>   | <i>210.000.000</i>     | <i>210.000.000</i>      | <i>138.218.201</i>         | <i>65.689.500</i>        | <i>31%</i>          | <i>31%</i>           | <i>48%</i>      |
| -         | <i>Ngân sách xã hưởng</i>  | <i>490.000.000</i>     | <i>490.000.000</i>      | <i>52.990.000</i>          | <i>102.809.000</i>       | <i>21%</i>          | <i>21%</i>           | <i>194%</i>     |
| <b>7</b>  | <b>Tiền thuê mặt đất, nặt nước</b>                                       | <b>200.000.000</b>     | <b>200.000.000</b>      |                            |                          |                     |                      |                 |
| <b>8</b>  | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>  | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>    | <b>256.866.200</b>         | <b>56.192.450</b>        | <b>6%</b>           | <b>6%</b>            | <b>22%</b>      |
| -         | <i>Thu đấu giá quyền sử dụng đất</i>                                     | <i>700.000.000</i>     | <i>700.000.000</i>      | -                          | -                        | <b>0%</b>           | <b>0%</b>            |                 |
| +         | <i>Ngân sách huyện hưởng</i>   | <i>560.000.000</i>     | <i>560.000.000</i>      |                            |                          | <i>0%</i>           | <i>0%</i>            |                 |
| +         | <i>Ngân sách xã hưởng</i>  | <i>140.000.000</i>     | <i>140.000.000</i>      |                            |                          | <i>0%</i>           | <i>0%</i>            |                 |
| -         | <i>Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn xã (ngân sách huyện hưởng)</i> | <i>300.000.000</i>     | <i>300.000.000</i>      | <i>17.706.600</i>          | <i>56.192.450</i>        | <b>19%</b>          | <b>19%</b>           | <i>317%</i>     |
| -         | <i>Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn xã (ngân sách tỉnh hưởng)</i>  |                        |                         | <i>239.159.600</i>         |                          |                     |                      | <b>0%</b>       |
| <b>9</b>  | <b>Thu khác ngân sách</b>  | <b>750.000.000</b>     | <b>850.000.000</b>      | <b>121.146.186</b>         | <b>235.066.811</b>       | <b>31%</b>          | <b>28%</b>           | <b>194%</b>     |
| -         | <i>Thu ngân sách trung ương hưởng</i>                                    | <i>550.000.000</i>     | <i>550.000.000</i>      | <i>119.858.486</i>         | <i>155.525.405</i>       | <i>28%</i>          | <i>28%</i>           | <i>130%</i>     |
| -         | <i>Thu ngân sách huyện hưởng</i>   | <i>200.000.000</i>     | <i>300.000.000</i>      | <i>587.700</i>             | <i>75.517.406</i>        | <i>38%</i>          | <i>25%</i>           |                 |
| -         | <i>Thu ngân sách xã hưởng</i>  |                        |                         | <i>700.000</i>             | <i>4.024.000</i>         |                     |                      | <i>575%</i>     |
| <b>II</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                 | <b>467.954.000.000</b> | <b>467.954.000.000</b>  | <b>113.000.000.000</b>     | <b>140.072.000.000</b>   | <b>30%</b>          | <b>30%</b>           | <b>124%</b>     |
| 1         | <i>Thu bổ sung cân đối</i>   | <i>467.882.000.000</i> | <i>467.882.000.000</i>  | <i>113.000.000.000</i>     | <i>140.000.000.000</i>   | <i>30%</i>          | <i>30%</i>           | <i>124%</i>     |
| 2         | <i>Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ khác</i>                            | <i>72.000.000</i>      | <i>72.000.000</i>       |                            | <i>72.000.000</i>        | <i>100%</i>         | <i>100%</i>          |                 |

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**  
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

| STT          | NỘI DUNG   | Dự toán HĐND huyện giao | Thực hiện 3 tháng năm 2021 | Thực hiện đến 10/03/2022 | Tỷ lệ so sánh |              |
|--------------|--|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------|--------------|
|              |  |                         |                            |                          | TH/DT         | TH/Năm trước |
| A            | B  | I                       | 2                          | 3                        | 4=3/1         | 5=3/2        |
|              | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>   | <b>479.874.000.000</b>  | <b>58.505.200.411</b>      | <b>64.608.976.763</b>    | <b>13,46%</b> | <b>110%</b>  |
| <b>I</b>     | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>   | <b>479.802.000.000</b>  | <b>58.505.200.411</b>      | <b>64.608.976.763</b>    | <b>13%</b>    | <b>110%</b>  |
| <b>1</b>     | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>   | <b>17.553.000.000</b>   | -                          | <b>4.149.000.000</b>     | <b>24%</b>    |              |
| -            | Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước  | 16.653.000.000          |                            | 4.149.000.000            | 25%           |              |
| -            | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất  | 200.000.000             |                            |                          | 0%            |              |
| -            | Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất  | 700.000.000             |                            |                          | 0%            |              |
| <b>2</b>     | <b>Chi thường xuyên</b>  | <b>450.074.000.000</b>  | <b>58.505.200.411</b>      | <b>60.459.976.763</b>    | <b>13%</b>    | <b>103%</b>  |
| <b>2.1</b>   | <b>Chi quốc phòng</b>  | <b>7.615.000.000</b>    | <b>1.095.643.755</b>       | <b>1.072.912.623</b>     | <b>14%</b>    | <b>98%</b>   |
| <b>2.2</b>   | <b>Chi an ninh</b>   | <b>1.960.000.000</b>    | <b>560.107.900</b>         | <b>1.006.500.000</b>     | <b>51%</b>    | <b>180%</b>  |
| <b>2.3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>                            | <b>269.938.000.000</b>  | <b>33.425.382.251</b>      | <b>34.610.093.442</b>    | <b>13%</b>    | <b>104%</b>  |
| -            | Sự nghiệp giáo dục   | 265.393.000.000         | 33.037.016.067             | 34.197.145.451           | 13%           | 104%         |
| -            | Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề  | 4.545.000.000           | 388.366.184                | 412.947.991              | 9%            | 106%         |
| <b>2.4</b>   | <b>Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình</b>                          | <b>8.172.000.000</b>    | <b>381.040.445</b>         | <b>387.735.771</b>       | <b>5%</b>     | <b>102%</b>  |
| <b>2.5</b>   | <b>Chi sự nghiệp môi trường</b>  | <b>2.410.000.000</b>    |                            |                          | <b>0%</b>     |              |
| <b>2.6</b>   | <b>Sự nghiệp xã hội</b>  | <b>617.000.000</b>      | <b>90.023.356</b>          | <b>85.330.962</b>        | <b>14%</b>    | <b>95%</b>   |
| <b>2.7</b>   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>  | <b>26.929.000.000</b>   | <b>1.497.974.500</b>       | <b>2.160.423.382</b>     | <b>8%</b>     | <b>144%</b>  |
| <b>2.8</b>   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>   | <b>25.471.680.000</b>   | <b>4.259.722.520</b>       | <b>2.976.160.924</b>     | <b>12%</b>    | <b>70%</b>   |
| <b>2.8.1</b> | <b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>   | <b>11.109.680.000</b>   | <b>1.974.396.542</b>       | <b>2.184.691.685</b>     | <b>20%</b>    | <b>111%</b>  |
| -            | Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp  | 4.587.680.000           | 746.396.542                | 442.872.316              | 10%           | 59%          |
| -            | Phòng Nông nghiệp và PTNT  | 6.522.000.000           | 1.228.000.000              | 1.741.819.369            | 27%           | 142%         |
| <b>2.8.2</b> | <b>Sự nghiệp giao thông</b>  | <b>872.000.000</b>      | <b>1.943.324.000</b>       |                          | <b>0%</b>     | <b>0%</b>    |
| <b>2.8.3</b> | <b>Sự nghiệp thủy lợi nước sinh hoạt</b>                                       | <b>3.273.000.000</b>    |                            | <b>355.600.000</b>       | <b>11%</b>    |              |
| <b>2.8.4</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>  | <b>10.217.000.000</b>   | <b>342.001.978</b>         | <b>435.869.239</b>       | <b>4%</b>     | <b>127%</b>  |
| <b>2.9</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>  | <b>96.131.320.000</b>   | <b>11.993.421.684</b>      | <b>15.377.002.659</b>    | <b>16%</b>    | <b>128%</b>  |
| -            | Quản lý Nhà nước   | 57.281.000.000          | 6.579.135.355              | 9.521.547.187            | 17%           | 145%         |
| -            | Ngân sách Đảng   | 19.944.000.000          | 3.448.766.839              | 3.949.172.636            | 20%           | 115%         |
| -            | Khối Đoàn thể  | 18.906.320.000          | 1.965.519.490              | 1.906.282.836            | 10%           | 97%          |
| <b>2.10</b>  | <b>Hỗ trợ các đơn vị (Chi cục thi hành án; Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH)</b> | <b>535.000.000</b>      | <b>300.000.000</b>         | <b>500.000.000</b>       | <b>93%</b>    | <b>167%</b>  |
| <b>2.11</b>  | <b>Ban QLDA các công trình huyện</b>   | <b>10.295.000.000</b>   | <b>4.901.884.000</b>       | <b>2.283.817.000</b>     | <b>22%</b>    | <b>47%</b>   |
| <b>3</b>     | <b>Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn</b>                                      | <b>575.000.000</b>      |                            |                          | <b>0%</b>     |              |
| <b>4</b>     | <b>Dự phòng ngân sách (không cộng lên tổng số TH)</b>                          | <b>9.585.000.000</b>    | <b>1.000.000.000</b>       | <b>4.511.486.500</b>     | <b>47%</b>    | <b>451%</b>  |
| <b>5</b>     | <b>Chi khác ngân sách</b>  | <b>2.015.000.000</b>    |                            |                          | <b>0%</b>     |              |
| <b>II</b>    | <b>CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>                                   | <b>72.000.000</b>       | -                          | -                        | <b>0%</b>     |              |
| <b>1</b>     | <b>BỔ SUNG MỤC TIÊU (VỐN SỰ NGHIỆP)</b>  | <b>72.000.000</b>       | -                          | -                        | <b>0%</b>     |              |
| -            | Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự ATGT  | 72.000.000              |                            |                          | 0%            |              |

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên đơn vị             | Dự toán năm 2022      |                    |                                   | Thực hiện đến ngày 10/ 3/2022 |                    |                                   | So sánh (%) TH |                  |                                   |
|-----|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------|------------------|-----------------------------------|
|     |                        | Tổng số               | Bao gồm            |                                   | Tổng số                       | Bao gồm            |                                   | Tổng số        | Bao gồm          |                                   |
|     |                        |                       | Thu trên địa bàn   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên |                               | Thu trên địa bàn   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên |                | Thu trên địa bàn | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên |
| A   | B                      | 1                     | 2                  | 3                                 | 4                             | 5                  | 6                                 | 7=4/1          | 8=5/2            | 9=6/3                             |
|     | <b>Tổng số</b>         | <b>63.746.000.000</b> | <b>720.000.000</b> | <b>63.026.000.000</b>             | <b>9.774.114.823</b>          | <b>124.114.823</b> | <b>9.650.000.000</b>              | <b>15%</b>     | <b>17%</b>       | <b>15%</b>                        |
| 1   | UBND Thị trấn Tủa chùa | 6.247.980.000         | 410.000.000        | 5.837.980.000                     | 1.094.250.823                 | 94.250.823         | 1.000.000.000                     | <b>18%</b>     | 23%              | 17%                               |
| 2   | UBND xã Mường Báng     | 6.201.022.000         | 30.000.000         | 6.171.022.000                     | 1.200.000.000                 |                    | 1.200.000.000                     | <b>19%</b>     | 0%               | 19%                               |
| 3   | UBND xã Xá Nhè         | 6.234.694.000         | 50.000.000         | 6.184.694.000                     | 905.600.000                   | 5.600.000          | 900.000.000                       | <b>15%</b>     | 11%              | 15%                               |
| 4   | UBND xã Mường Đun      | 5.244.898.000         | 22.000.000         | 5.222.898.000                     | 808.204.000                   | 8.204.000          | 800.000.000                       | <b>15%</b>     | 37%              | 15%                               |
| 5   | UBND xã Tủa Thàng      | 5.341.878.000         | 22.000.000         | 5.319.878.000                     | 1.002.700.000                 | 2.700.000          | 1.000.000.000                     | <b>19%</b>     | 12%              | 19%                               |
| 6   | UBND xã Huổi Sớ        | 4.447.960.000         | 22.000.000         | 4.425.960.000                     | 551.500.000                   | 1.500.000          | 550.000.000                       | <b>12%</b>     | 7%               | 12%                               |
| 7   | UBND xã Sinh Phình     | 5.451.022.000         | 25.000.000         | 5.426.022.000                     | 600.000.000                   |                    | 600.000.000                       | <b>11%</b>     | 0%               | 11%                               |
| 8   | UBND xã Tả Phìn        | 5.421.429.000         | 22.000.000         | 5.399.429.000                     | 800.900.000                   | 900.000            | 800.000.000                       | <b>15%</b>     | 4%               | 15%                               |
| 9   | UBND xã Trung Thu      | 4.819.400.000         | 20.000.000         | 4.799.400.000                     | 701.500.000                   | 1.500.000          | 700.000.000                       | <b>15%</b>     | 8%               | 15%                               |
| 10  | UBND xã Tả Sin Thàng   | 4.720.409.000         | 50.000.000         | 4.670.409.000                     | 1.008.460.000                 | 8.460.000          | 1.000.000.000                     | <b>21%</b>     | 17%              | 21%                               |
| 11  | UBND xã Lao Xã Phình   | 4.470.410.000         | 20.000.000         | 4.450.410.000                     | 600.000.000                   |                    | 600.000.000                       | <b>13%</b>     | 0%               | 13%                               |
| 12  | UBND xã Sín Chải       | 5.144.898.000         | 27.000.000         | 5.117.898.000                     | 501.000.000                   | 1.000.000          | 500.000.000                       | <b>10%</b>     | 4%               | 10%                               |

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên đơn vị             | Dự toán năm 2022      |                       |                           | Thực hiện đến ngày 10/ 3/2022 |                       |                           | So sánh (%) Thực hiện |                       |                           |
|-----|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
|     |                        | Tổng số               | Bao gồm               |                           | Tổng số                       | Bao gồm               |                           | Tổng số               | Bao gồm               |                           |
|     |                        |                       | Các khoản chi cân đối | Chi chương trình mục tiêu |                               | Các khoản chi cân đối | Chi chương trình mục tiêu |                       | Các khoản chi cân đối | Chi chương trình mục tiêu |
| A   | B                      | 1                     | 2                     | 3                         | 4                             | 5                     | 6                         | 7=4/1                 | 8=5/2                 | 9=6/3                     |
|     | <b>Tổng số</b>         | <b>63.746.000.000</b> | <b>63.746.000.000</b> | <b>0</b>                  | <b>6.926.126.903</b>          | <b>6.926.126.903</b>  | <b>0</b>                  | <b>11%</b>            | <b>11%</b>            |                           |
| 1   | UBND Thị trấn Tủa chùa | <b>6.247.980.000</b>  | 6.247.980.000         |                           | <b>586.447.368</b>            | 586.447.368           |                           | <b>9%</b>             | 9%                    |                           |
| 2   | UBND xã Mường Báng     | <b>6.201.022.000</b>  | 6.201.022.000         |                           | <b>632.744.099</b>            | 632.744.099           |                           | <b>10%</b>            | 10%                   |                           |
| 3   | UBND xã Xá Nhè         | <b>6.234.694.000</b>  | 6.234.694.000         |                           | <b>604.613.225</b>            | 604.613.225           |                           | <b>10%</b>            | 10%                   |                           |
| 4   | UBND xã Mường Đun      | <b>5.244.898.000</b>  | 5.244.898.000         |                           | <b>558.696.181</b>            | 558.696.181           |                           | <b>11%</b>            | 11%                   |                           |
| 5   | UBND xã Tủa Thàng      | <b>5.341.878.000</b>  | 5.341.878.000         |                           | <b>604.529.500</b>            | 604.529.500           |                           | <b>11%</b>            | 11%                   |                           |
| 6   | UBND xã Huổi Sớ        | <b>4.447.960.000</b>  | 4.447.960.000         |                           | <b>509.448.457</b>            | 509.448.457           |                           | <b>11%</b>            | 11%                   |                           |
| 7   | UBND xã Sính Phình     | <b>5.451.022.000</b>  | 5.451.022.000         |                           | <b>660.259.737</b>            | 660.259.737           |                           | <b>12%</b>            | 12%                   |                           |
| 8   | UBND xã Tả Phìn        | <b>5.421.429.000</b>  | 5.421.429.000         |                           | <b>611.902.439</b>            | 611.902.439           |                           | <b>11%</b>            | 11%                   |                           |
| 9   | UBND xã Trung Thu      | <b>4.819.400.000</b>  | 4.819.400.000         |                           | <b>552.666.083</b>            | 552.666.083           |                           | <b>11%</b>            | 11%                   |                           |
| 10  | UBND xã Tả Sin Thàng   | <b>4.720.409.000</b>  | 4.720.409.000         |                           | <b>607.061.466</b>            | 607.061.466           |                           | <b>13%</b>            | 13%                   |                           |
| 11  | UBND xã Lao Xá Phình   | <b>4.470.410.000</b>  | 4.470.410.000         |                           | <b>466.008.753</b>            | 466.008.753           |                           | <b>10%</b>            | 10%                   |                           |
| 12  | UBND xã Sín Chải       | <b>5.144.898.000</b>  | 5.144.898.000         |                           | <b>531.749.595</b>            | 531.749.595           |                           | <b>10%</b>            | 10%                   |                           |

**GIAO THU NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | NỘI DUNG   | Dự toán giao         | Thực hiện đến hết ngày 10/3/2022 | Tỷ lệ TH/DT |
|----|--|----------------------|----------------------------------|-------------|
| 1  | <b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>                                  | <b>200.000.000</b>   | <b>21.827.200</b>                | <b>11%</b>  |
| 2  | <b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>                                    | <b>2.000.000</b>     | <b>0</b>                         | <b>0%</b>   |
|    | Lệ phí xây dựng, thu khác  | 2.000.000            |                                  | 0%          |
| 3  | <b>Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình</b>              | <b>50.000.000</b>    |                                  | <b>0%</b>   |
| 4  | <b>Nhà khách Huyện ủy - HDND - UBND huyện</b>                      | <b>60.000.000</b>    | <b>0</b>                         | <b>0%</b>   |
|    | Thu phí, lệ phí  | 60.000.000           |                                  | 0%          |
| 5  | <b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp</b>                               | <b>25.000.000</b>    | <b>0</b>                         | <b>0%</b>   |
|    | Phí giết mổ gia súc, phí khác                                      | 25.000.000           |                                  | 0%          |
| 4  | <b>Trung tâm Quản lý đất đai</b>                                   | <b>15.000.000</b>    | <b>4.400.000</b>                 | <b>29%</b>  |
|    | Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn các xã                      | 15.000.000           | 4.400.000                        | 29%         |
| 5  | <b>Công an huyện</b>   | <b>400.000.000</b>   | <b>144.485.000</b>               | <b>36%</b>  |
|    | Thu phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác, phí an toàn giao thông | 400.000.000          | 144.485.000                      | 36%         |
| 6  | <b>UBND Thị trấn</b>   | <b>410.000.000</b>   | <b>94.250.823</b>                | <b>23%</b>  |
| -  | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 270.000.000          | 94.250.823                       | 35%         |
| -  | Thu đấu giá quyền sử dụng đất                                      | 140.000.000          |                                  | 0%          |
| 7  | <b>UBND xã Mường Báng</b>  | <b>30.000.000</b>    | <b>-</b>                         | <b>0%</b>   |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 30.000.000           |                                  | 0%          |
| 8  | <b>UBND xã Xá Nhè</b>  | <b>50.000.000</b>    | <b>5.600.000</b>                 | <b>11%</b>  |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 50.000.000           | 5.600.000                        | 11%         |
| 9  | <b>UBND xã Mường Đun</b>   | <b>22.000.000</b>    | <b>8.204.000</b>                 | <b>37%</b>  |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 22.000.000           | 8.204.000                        | 37%         |
| 10 | <b>UBND xã Tủa Thành</b>   | <b>22.000.000</b>    | <b>2.700.000</b>                 | <b>12%</b>  |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 22.000.000           | 2.700.000                        | 12%         |
| 11 | <b>UBND xã Huổi Sỏ</b>   | <b>22.000.000</b>    | <b>1.500.000</b>                 | <b>7%</b>   |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 22.000.000           | 1.500.000                        | 7%          |
| 12 | <b>UBND xã Lao Xả Phình</b>  | <b>20.000.000</b>    | <b>-</b>                         | <b>0%</b>   |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 20.000.000           | -                                | 0%          |
| 13 | <b>UBND xã Tả Sìn Thành</b>  | <b>50.000.000</b>    | <b>8.460.000</b>                 | <b>17%</b>  |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 50.000.000           | 8.460.000                        | 17%         |
| 14 | <b>UBND xã Tả Phìn</b>   | <b>22.000.000</b>    | <b>900.000</b>                   | <b>4%</b>   |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 22.000.000           | 900.000                          | 4%          |
| 15 | <b>UBND xã Sính Phình</b>  | <b>25.000.000</b>    | <b>-</b>                         | <b>0%</b>   |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 25.000.000           | -                                | 0%          |
| 16 | <b>UBND xã Trung Thu</b>   | <b>20.000.000</b>    | <b>1.500.000</b>                 | <b>8%</b>   |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 20.000.000           | 1.500.000                        | 8%          |
| 17 | <b>UBND xã Sín Chải</b>  | <b>27.000.000</b>    | <b>1.000.000</b>                 | <b>4%</b>   |
|    | Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác                    | 27.000.000           | 1.000.000                        | 4%          |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.472.000.000</b> | <b>294.827.023</b>               | <b>20%</b>  |

## CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯA GỬI HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT            | Tên dự án, công trình (HMCT) hoàn thành  | Số dự án  | Nguồn vốn đầu tư    | Thời gian khởi công | Thời gian hoàn thành | Tổng mức đầu tư được phê duyệt | Lũy kế vốn đã thanh toán; giá trị hoàn thành | Chậm phê duyệt quyết toán |                    | Ghi chú               |
|----------------|--|-----------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------|--|---------------------------|--------------------|-----------------------|
|                |  |           |                     |                     |                      |                                |  | Chậm dưới 24 tháng        | Chậm trên 24 tháng |                       |
| <b>TỔNG SỐ</b> |  | <b>14</b> |                     |                     |                      | <b>16.682</b>                  | <b>13.984</b>                                | -                         | -                  |                       |
| <b>I</b>       | <b>Các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của cấp huyện</b>                             | <b>3</b>  |                     |                     |                      | <b>6.000</b>                   | <b>5.000</b>                                 | -                         | -                  |                       |
| 1              | Nạo vét hồ Tông Lệnh, thị trấn Tủa Chùa  |           | Ngân sách huyện     | 5/2021              | 11/2021              | 2.000                          | 1.000  |                           |                    | Chưa quá hạn lập BCQT |
| 2              | Sửa chữa, cải tạo, mở rộng trường PTDTBT TH & THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa |           | Ngân sách huyện     | 6/2021              | 12/2021              | 1.500                          | 1.500  |                           |                    |                       |
| 3              | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường mầm non và PTDTBT TH Tả Phìn huyện Tủa Chùa                   |           | Ngân sách huyện     | 7/2021              | 12/2021              | 2.500                          | 2.500  |                           |                    |                       |
| <b>II</b>      | <b>Các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của cấp xã</b>                                | <b>11</b> |                     |                     |                      | <b>10.682</b>                  | <b>8.983,6</b>                               |                           |                    |                       |
| 1              | Đường ngõ xóm từ nhà ông Cờ đến nhà ông Sinh, xã Huổi Sớ   |           | CT NTM              | 2018                | 2019                 | 2.000                          | 1.755,6                                      | X                         |                    |                       |
| 2              | Thủy lợi đầu nguồn Háng Chu - Nhà ông Hạng A Giao (Đề Tầu), xã Mường Đun                         |           | CT NTM              | 2018                | 2019                 | 500                            | 431,6  | X                         |                    |                       |
| 3              | Bê tông hoá đường nội thôn thôn 2 từ nhà ông Dánh đến nhà ông Lý A Bình, xã Huổi Sớ              |           | CT NTM              | 2018                | 2019                 | 600                            | 566,7  | X                         |                    |                       |
| 4              | Nhà Văn hóa thôn Tù Cha, xã Huổi Sớ  |           | CT NTM              | 2018                | 2019                 | 600                            | 560,4  | X                         |                    |                       |
| 5              | Nhà văn hóa thôn Huổi Ca, xã Huổi Sớ   |           | CT NTM              | 2018                | 2019                 | 600                            | 560,3  | X                         |                    |                       |
| 6              | Đường ngõ xóm từ nhà ông Công đến nhà ông Cờ, xã Huổi Sớ   |           | CT NTM              | 2018                | 2019                 | 2.000                          | 1.885,5                                      | X                         |                    |                       |
| 7              | Chợ trung tâm thị trấn ( giai đoạn 2)  |           | Ngân sách huyện     | 2016                | 2021                 | 3.500                          | 2.397,9                                      | X                         |                    |                       |
| 8              | Duy tu, bảo dưỡng sửa chữa đường vào xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa                                  |           | Duy tu 30a năm 2019 | 2019                | 2019                 | 220                            | 218,2  | X                         |                    |                       |
| 9              | Duy tu bảo dưỡng sửa chữa thủy lợi Chiểu Tinh 2, xã Tả Phìn                                      |           | Duy tu 30a năm 2019 | 2019                | 2019                 | 262                            | 217,9  | X                         |                    |                       |
| 10             | Duy tu sửa chữa đường nước sinh hoạt thôn Phê Răng Ky, xã Huổi Sớ                                |           | Duy tu 135 năm 2019 | 2019                | 2019                 | 200                            | 195,2  | X                         |                    |                       |
| 11             | Duy tu sửa chữa đường nước sinh hoạt thôn Háng Pàng, xã Huổi Sớ                                  |           | Duy tu 135 năm 2019 | 2019                | 2019                 | 200                            | 194,3  | X                         |                    |                       |